

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TRẦN QUỐC TUẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 28./BC-TQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THPT Trần Quốc Tuấn.
2. Địa chỉ: 236/10-12 đường Thái Phiên, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Loại hình: Tư thục
- 4.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường:
6. Người đại diện pháp luật
Phạm Minh Cảnh, hiệu trưởng
Địa chỉ nơi làm việc: 236/10-12 đường Thái Phiên, Phường Bình Thới, Thành phố Hồ Chí Minh.
Số điện thoại: 0919777638
Email: phamminhcanh1964@gmail.com.
7. Tổ chức bộ máy.
 - a) Quyết định thành lập, cho phép hoạt động
Quyết định thành lập: Quyết định cho phép thành lập trường THPT Trần Quốc Tuấn số 2588/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
Quyết định cho phép hoạt động giáo dục trường THPT Trần Quốc Tuấn số 287-71/QĐ-GDĐT-TC ngày 10 tháng 03 năm 2014 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh.
 - b) Quyết định về việc công nhận Hội đồng trường của trường THPT Trần Quốc Tuấn nhiệm kỳ 2022- 2027 số 14/QĐ-SGDĐT ngày 04 tháng 01 năm 2023 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh theo danh sách đính kèm.
 - c) Quyết định về việc công nhận Hiệu trưởng trường THPT Trần Quốc Tuấn số 2272/QĐ-SGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2023 của giám đốc Sở GD-ĐT thành phố Hồ Chí Minh.
 - d) Quy chế hoạt động giáo dục.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ, GIÁO VIÊN, NHÂN VIÊN

Số liệu về đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên :

	Nhân sự	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo	
				Đạt chuẩn	Trên chuẩn

Chính quyền	Hiệu trưởng	1		1	
	Phó hiệu trưởng				
	Giáo viên	31	16	19	12
	Nhân viên	6	2	6	0
	Tổng cộng	37	18	25	12
Đảng, Đoàn thể	Công đoàn viên	7	4		
	Đảng viên	0			
	Đoàn viên (GV-NV)	04			
Thành phần nhân sự	Biên chế	0			
	Hợp đồng trường	17			
	Thỉnh giảng:	14			

Môn học	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo	
			Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Toán	5	3	3	2
Vật lí	2	1	1	1
Hóa học	3	3	3	0
Sinh học	3	2	2	1
Ngữ văn	3	2	1	2
Lịch sử- GDKTPL	4	1	3	1
Địa lí	2	1	1	1
Tiếng Anh	3	2	3	0
Tin học-KTCN	2	0	0	2
Giáo dục thể chất	2	1	0	2
An ninh Quốc phòng	1	0	1	0
GDDP	1	0	1	0

Âm nhạc	0	0	0	0
Mĩ thuật	0	0	0	0
Tổng	31	18	19	12

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của
trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	11	7,4m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	11	7,4m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	2	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30,07	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	900m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	200m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	700m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	48m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	50m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	50m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	20m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	54	5 bộ /lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	54	
1.1	Khối lớp 10	8	
1.2	Khối lớp 11	21	
1.3	Khối lớp 12	25	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	4	
2.1	Khối lớp 10	3	
2.2	Khối lớp 11	3	
2.3	Khối lớp 12	4	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	-
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	78	1hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	6	
1	Ti vi (bảng tương tác thông minh)	11	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	0	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	13	
1	Ti vi (bảng tương tác thông minh)	11	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	2	20	2,4

XIII	Khu nội trú	0	0	0
-------------	--------------------	---	---	---

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	0	2/5	0	0.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Đạt mức 1
b) Kết quả đánh giá ngoài: Trường chưa thuộc diện đánh giá ngoài.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Kết quả học tập và rèn luyện (đính kèm)

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Minh Cảnh